

## **THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỈ 21**

**TS. Nguyễn An Hà**

*Viện Nghiên cứu Châu Âu*

Bước sang thế kỉ 21, Việt Nam không chỉ chính thức công nhận sự cần thiết phải phát triển thị trường lao động, mà còn chi rõ nhu cầu phải đẩy nhanh sự phát triển của loại thị trường đặc biệt này. Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2001 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải: *"mở rộng thị trường lao động, tạo cơ hội bình đẳng và trực tiếp về đào tạo và việc làm cho mỗi công dân... Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề, hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động. Có chính sách thích hợp thu hút nhân tài... Khuyến khích người sử dụng lao động tạo thêm việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động, tìm việc làm trong nước và nước ngoài. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, nhất là lao động có đào tạo. Thu hút mọi nguồn lực để phát triển mạnh mẽ và hiện đại hoá hệ thống đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường và sự phát triển khoa học công nghệ. Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo sự bình đẳng về cơ hội được bảo đảm về mặt xã hội cho người lao động trong các thành phần kinh tế giải quyết thoả đáng quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động"<sup>1</sup>.*

Trong gần một thập kỷ qua, những chủ trương, đường lối chỉ đạo nói trên của Đảng đã lần lượt được thể chế hoá và đưa vào thực hiện nhằm hướng tới một thị trường lao động vận hành theo cơ chế thị trường, giảm bớt thất nghiệp, tăng thu nhập của người lao động, bảo đảm an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế...

Bài viết này sẽ phân tích những diễn biến của thị trường lao động từ năm 2001 đến nay dưới góc độ cung cầu và cơ cấu cùng với các yếu tố tác động trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như quá trình gia nhập WTO năm 2007 và khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.

### **1. Thực trạng về cung của thị trường lao động**

Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến cung lao động bao gồm: Quy mô và tốc độ tăng dân số; Quy định pháp lý về độ tuổi lao động; Tỷ trọng dân cư trong độ tuổi lao động và tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động; Tỷ lệ tham gia của lực lượng lao động vào thị trường lao động; Tình trạng tự nhiên của người lao động; các phẩm chất cá nhân về học vấn, trình độ tay nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động, và một số các chỉ số khác.

*Dân số và cơ cấu tuổi dân số tác động tới lực lượng lao động*

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 2001, tr.323.

Theo quy định của Bộ luật Lao động, ở Việt Nam, độ tuổi lao động bao gồm những người từ 15 đến 60 tuổi đối với nam, và 15 đến 55 tuổi đối với nữ.

**Bảng 1: Cơ cấu dân số theo tuổi của Việt Nam (1979-2007) (Đơn vị: %)**

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2007
0-4	14,62	14,0	9,52	7,49
5-9	14,58	13,3	12,00	7,84
10 - 14	13,35	11,7	11,96	10,18
15 - 19	11,40	10,5	10,77	10,71
20 - 24	9,26	9,5	8,86	8,69
25 - 29	7,05	8,8	8,48	7,66
30 - 34	4,72	7,3	7,86	7,71
35 - 39	4,04	5,1	7,27	7,66
40 - 44	3,80	3,4	5,91	7,51
45 - 49	4,00	3,1	4,07	6,44
50 - 54	3,27	2,9	2,80	5,23
55 - 59	2,95	3,0	2,36	3,43
60 - 64	2,28	2,4	2,31	2,27
65 - 69	1,90	1,9	2,20	7,18
70 - 74	1,34	1,2	1,58	
75 - 79	0,90	0,8	1,09	
80 - 84	0,38	0,4	0,55	
85+	0,16	0,3	0,38	
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: - TĐTDS 1979, 1989, 1999.

- Điều tra biến động DS-KHHGD năm 2007.

Tốc độ tăng dân số cũng như thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi là những yếu tố tác động chính tới nguồn cung lực lượng cho thị trường lao động. Theo bảng số liệu trên, tốc độ tăng dân số Việt Nam theo tỷ lệ % đã giảm dần từ mức 1,7% giai đoạn 1980 xuống 1,37% giai đoạn 1990 và 1,16% giai đoạn từ 2000 đến 2007. Tuy nhiên, xét về số lượng tuyệt đối, dân số tăng khá nhanh: Năm 1989 mới là 64.375 triệu, năm 1999 là 76.325 triệu người và đến năm 2007 đã lên tới 85.155 triệu người. Kết quả tổng điều tra dân số và

nhà ở năm 2009 cho thấy Việt Nam hiện là nước đông dân thứ 3 Asean và thứ 13 trên thế giới. Tính đến ngày 1/4/2009, dân số của Việt Nam là 85.789.573 người, tăng 9,47 triệu người so với năm 1999 (với sai số thuần là 0,3%). Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong giai đoạn 1999-2009 là 1,2%/năm, giảm 0,5%/năm so với 10 năm trước và là tỷ lệ tăng thấp nhất trong vòng 50 năm qua<sup>2</sup>.

<sup>2</sup> Tổng điều tra dân số năm 2009. [www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn)

**Bảng 2: Tổng số dân và dân số trong độ tuổi từ 15 đến 59 ở Việt Nam**

Chỉ tiêu	1979	1989	1999	2007	2020
Tổng số dân (triệu)	52,742	64,375	76,325	85.1549	99.003
P <sub>15-59*</sub> (triệu)	26,63	34,76	44.58	55,38	64,543
Tỷ lệ gia tăng P (%)	2,0	1,7	1,37	1,16	-
Tỷ lệ gia tăng P <sub>15-59</sub> (%)	2,66	2,49	2,71	1,18	-

\* Tỷ lệ dân số từ 15 đến 59 tuổi

Xét về tỷ lệ tăng dân số trong độ tuổi lao động (từ 15-59), tốc độ này lớn hơn tốc độ tăng dân số, bình quân 2,49% giai đoạn 1980, lên tới 2,71% giai đoạn 1990 và ở mức 1,18% giai đoạn đầu thế kỉ 21. Tỷ trọng của nhóm dân cư trong độ tuổi lao động cũng tăng nhanh từ 54% năm 1989 lên 58,41%

năm 1999, và tới 65,04% năm 2007. Về số lượng tuyệt đối, số người trong độ tuổi lao động tăng từ 34,76 triệu năm 1989 lên 44,58 triệu năm 1999, và tới 55,38 triệu năm 2007. Tính bình quân hàng năm có tới hơn 1,3 triệu người tham gia vào lực lượng lao động.

**Bảng 3: Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi**

Năm	Tỷ trọng từng nhóm tuổi trong tổng số dân (%)			Tổng số
	0-14	15-59	60+	
1979	42,55	50,49	6,96	100
1989	39,00	54,00	7,00	100
1999	33,48	58,41	8,11	100
2007	25,51	65,04	9,45	100

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu Bảng 1

Năm 2007, số người ở độ tuổi từ 15 – 45 chiếm tới một nửa dân số (49,91%). Rõ ràng là cơ cấu độ tuổi dân số Việt Nam là cơ cấu vàng, lực lượng lao động của Việt Nam vừa trẻ vừa hùng hậu, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

người, còn năm 2008 ước tính là 44,916 ngàn người.

Tổng số những người ở độ tuổi lao động có tham gia hoạt động kinh tế thường xuyên trong những năm đầu thế kỉ 21 tăng khá nhanh. Nếu năm 2000 là 37,610 triệu người thì đến năm 2007 đã tăng lên tới 44,173 triệu

Tuy nhiên việc gia tăng nhanh số người trong độ tuổi lao động thuận lợi cho nguồn cung thì lại gây nên những áp lực cho cầu lao động, nhằm giải quyết việc làm cho người dân. Theo chiến lược phát triển thanh niên năm 2010, thách thức lớn nhất đối với thanh niên là việc làm. Hàng triệu thanh niên thành thị thiếu việc làm còn thanh niên ở nông thôn có việc làm chỉ chiếm ít hơn 75% quỹ thời

gian. Chỉ có 15% lao động trẻ được qua đào tạo nghề và rất ít người có tay nghề cao.

**- Cơ cấu về trình độ, tay nghề của cung thị trường lao động**

Xét về trình độ học vấn, theo thống kê những năm đầu thế kỉ 21, tỷ lệ người biết chữ trong tổng số lực lượng lao động của Việt Nam nói chung tương đối cao so với nhiều nước có mức thu nhập tương đương trên thế giới, và có xu hướng tăng lên. Năm 2002, trình độ phổ cập giáo dục phổ thông trong lực lượng lao động của Việt Nam tương đối cao (80,31%), tỷ lệ người mù chữ ở mức thấp (3,75%) so với tỷ lệ này của Thái Lan (4%). Trong đó, lao động ở thành thị và lao động trẻ tuổi có tỷ lệ phổ cập giáo dục phổ thông cao hơn lao động nông thôn và lao động ở lứa tuổi lớn hơn<sup>3</sup>.

Cùng với trình độ học vấn ngày càng tăng, tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật trong những năm đầu thế kỉ 21 cũng tăng, tuy nhiên mức tăng còn chậm, từ 15,53% năm 2000 lên 24,8% năm 2005.

Giai đoạn 2006, 2007 số liệu của MOLISA cho thấy tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo giảm khá nhanh (có thể do tác động của các công tác chuẩn bị hội nhập WTO mà chúng tôi sẽ phân tích ở phần dưới) từ mức 68,49% năm 2006 xuống 65,19% năm 2007.

Mặt khác, cơ cấu cũng thể hiện bất cập “thừa thầy, thiếu thợ”, tức là số công nhân kỹ thuật có tỷ lệ không hợp lý so với số người có trình độ cao đẳng, đại học (tỷ lệ hợp lý ở các nước phát triển giữa đại học, cao đẳng; trung cấp chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật là 1/4/10 thì Việt Nam năm 2004 chỉ là: 1/0,91/2,77)<sup>4</sup>.

Sang năm 2007, cơ cấu về trình độ cũng được cải thiện với tỷ lệ: 6,26% cao đẳng và đại học, 5,18% trung học chuyên nghiệp, 20,07% công nhân kỹ thuật và 2,67% sơ cấp, hay 1/0,83/3,2, (trong khi ở Malaysia tỷ lệ này là 1/4/15).

Tuy nhiên, nếu xét theo khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở nông thôn cao gấp 1,8 lần (2007 là 40,42% so với 73,33%), còn tỷ lệ cao đẳng đại học lại kém hơn 6 lần (2,57% so với 17,52%).

**2. Thực trạng về cầu lao động của thị trường lao động**

Tăng trưởng kinh tế luôn là động lực quan trọng đối với nguồn cầu của thị trường lao động. Nhìn chung, cùng với tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam những năm đầu thế kỉ 21 khá cao, trung bình 7,2%, cầu lao động thực tế của nước ta từ năm 2000 đến nay cũng tăng liên tục. Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp

<sup>3</sup> Thực trạng phát triển của thị trường lao động Việt Nam 2002-

<sup>4</sup> Nguyễn Thị Thơm, *Thị trường lao động Việt Nam. Thực trạng và giải pháp*, tr.54, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

hóa, hiện đại hóa, cơ cấu cấu thị trường lao động cũng dần dần được cải thiện.

**Thứ nhất**, theo cơ chế kinh tế thị trường, tăng dần tỷ lệ lao động trong các thành phần kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài.

Xét theo thành phần kinh tế, thành phần kinh tế nhà nước năm 2000 có 3,501 triệu người và tăng chậm, đến 2005 là 4,038 triệu và năm 2007 là 3,985 triệu người, con số của năm 2008 ước tính 4,073 triệu người. Trong khi đó, con số lao động trong thành phần kinh tế ngoài nhà nước năm 2000 là 33,735 triệu người, năm 2005 là 37,355 triệu người, năm 2007 đạt 38,057 triệu và ước tính năm 2008 là 39,168 triệu người. Theo tỷ lệ, năm 2000 kinh tế nhà nước chiếm 9,3% số lao động, đến năm 2008 sơ bộ ở mức 9,1%, trong khi kinh tế ngoài nhà nước năm 2000 là 89,7% và kinh tế có vốn nước ngoài là 1%, đến năm 2008 các con số tương ứng là 87,2% và 3,7%<sup>5</sup>. Mức tăng về cả số lượng cũng như tỷ lệ lao động của khu vực tư nhân cao hơn hẳn so với khu vực nhà nước. Xét về khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đây là khu vực tuy chiếm tỷ trọng chưa cao nhưng có tốc độ tạo ra việc làm cao nhất. Năm 2000 có 373,7 ngàn người trong khu vực FDI, đến năm 2005 lên gấp 3 lần tới 1.132,8 ngàn người, năm 2007 là 1.561 ngàn người và

năm 2008 ước tính 1.674,1 ngàn người, gấp gần 5 lần năm 2000.

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2008, khu vực nhà nước tạo ra hơn 500 ngàn việc làm, trong khi khu vực kinh tế tư nhân tạo ra hơn gấp 10 lần, gần 5,5 triệu chỗ làm mới, còn khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, con số này là 1,3 triệu người. Điều này thể hiện sự lớn mạnh cũng như tầm quan trọng của thành phần kinh tế ngoài nhà nước trong quá trình chuyển đổi kinh tế thị trường ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỉ 21. Ngoài ra cũng phải khẳng định vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp to lớn trong tăng trưởng kinh tế cũng như tạo công ăn việc làm ở nước ta.

**Thứ hai**, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Có sự dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng.

Trong giai đoạn trước đổi mới, Việt Nam ở trong trình độ phát triển kinh tế thấp, lạc hậu, với cơ cấu tới hơn 80% dân số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Bước sang thế kỉ 21 đã có sự thay đổi khá nhanh về cơ cấu nền kinh tế nói chung và cơ cấu ngành của thị trường lao động. Năm 2000: Nông nghiệp (nông lâm ngư nghiệp) chiếm 65,09% với 24.481 triệu người; Ngành công nghiệp (công nghiệp chế

<sup>5</sup> Bảng 8: *Lao động đang làm việc tại thời điểm 1-7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế - static handbook.*

biển, mỏ, xây dựng và sản xuất điện, khí đốt. nước) chiếm 13.01% với 4,929 triệu người; Các ngành dịch vụ (thương mại, khách sạn du lịch, vận tải kho bãi, tài chính tín dụng) chiếm 17% với 6,388 triệu người. Đến năm 2007, lĩnh vực nông nghiệp chiếm 53.9% với 23,812 triệu người; Năm 2008 ước tính 52,62% với 23,635 triệu người; Các ngành công nghiệp tăng lên 19,97% với 8.826 triệu người, năm 2008 ước tính 9.356 triệu người chiếm 20,83%; Lĩnh vực dịch vụ năm 2007 chiếm 19,58% với tổng số 8,846 triệu người; Năm 2008, ước tính 19,86% với 8,875 triệu người.

Tóm lại, từ tỷ trọng về số lượng lao động giữa 3 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ năm 2000 là 65.09%; 13,01%; 17%, đến năm 2008 sơ bộ tỷ lệ tương ứng là: 52,62%; 20,83% và 19,86%. Đã có sự dịch chuyển về cơ cấu của thị trường lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tuy nhiên chưa cao.

**Thứ ba**, có sự dịch chuyển lao động làm gia tăng quá trình đô thị hóa.

Xét về tỉ lệ lao động giữa thành thị và nông thôn: Dân số trung bình thành thị và nông thôn năm 2000, trong số 77,635 triệu dân, dân số thành thị là 18,772 triệu còn nông thôn là 58,863 triệu. đến năm 2007 số dân thành thị là 23,399 triệu còn nông thôn là 61,773 trong tổng số 85,172 triệu người. Mức tăng dân số thành thị từ năm 2000 đến năm 2007 là hơn 4,6 triệu người, còn nông

thôn trong giai đoạn này là 2,9 triệu. Năm 2008, dự kiến mức tăng của dân số thành thị là 3,57% đạt 24.233 triệu người, còn ở nông thôn chỉ là 0,7% đạt 61,978 triệu người<sup>6</sup>. Các con số thống kê trên cho thấy, tốc độ đô thị hóa đang diễn ra tương đối nhanh, và chủ yếu là có sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị vì xét theo tỷ lệ sinh, vùng nông thôn vẫn có tỷ lệ sinh cao hơn ở thành thị. Nói cách khác, mặc dù chưa có số liệu thống kê về lao động ở nông thôn và thành thị, nhưng rõ ràng quá trình công nghiệp hóa đã dẫn tới sự hình thành các khu đô thị mới cũng như di cư lao động từ nông thôn ra thành thị.

**Thứ tư**, Năng suất lao động của các lĩnh vực kinh tế đều tăng.

Mức năng suất trung bình của toàn bộ nền kinh tế tăng gần gấp 3 lần từ 11,7 triệu đồng năm 2000 lên mức 32,9 triệu đồng năm 2008.

Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có năng suất thấp nhất 4 triệu đồng/năm năm 2000 lên 12,2 triệu đồng/năm năm 2008. Ngành thủy sản có năng suất cao gấp 3 mức trung bình của nông nghiệp và lâm nghiệp với các con số tương ứng năm 2000 là 15.1 triệu đồng (hơn 3,5 lần) và năm 2008 là 34.7 triệu đồng (gần 3 lần). Trong lĩnh vực công nghiệp, các ngành có năng suất cao là khai thác mỏ và cung cấp điện nước với mức

<sup>6</sup> Bảng 4: Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn.

năng suất cao hơn 150 triệu đồng/năm. Trong lĩnh vực dịch vụ, ngành buôn bán bất động sản có năng suất lên tới 300 triệu đồng/năm, tiếp đó là ngành ngân hàng tài chính ở mức hơn 100 triệu đồng/năm. Các ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng, về mặt logic, cũng có chiều hướng gia tăng năng suất gấp 3 trong giai đoạn 2000 – 2008.

*Thứ năm*, Tiền lương lao động cũng như đời sống công nhân ngày càng được cải thiện.

Trên thị trường lao động, giá cả lao động được thể hiện dưới dạng tiền công/tiền lương. Cũng giống như các loại hàng hoá khác, giá cả hàng hoá sức lao động không chỉ bị quy định bởi giá trị của nó, mà còn chịu ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu sức lao động. Cùng với tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động, tiền lương hay giá cả lao động cũng tăng theo, góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Nhà nước Việt Nam sử dụng mức lương tối thiểu làm công cụ chủ yếu để điều tiết giá cả cũng như quan hệ cung - cầu trên thị trường lao động. Từ năm 2000 đến nay, mức lương tối thiểu đã được điều chỉnh tăng từ mức 240 ngàn đồng năm 2001 lên mức 540 ngàn đồng năm 2008, riêng từ năm 2004 đến nay đã có 4 lần điều chỉnh mức lương tối thiểu chung<sup>7</sup>. Từ ngày 1/5/2009, mức lương tối thiểu chung đã tăng lên 650 ngàn đồng.

Ngoài ra còn hàng loạt các nghị định Chính phủ nhằm điều chỉnh mức lương trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và trong các thành phần kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước.

### **3. Tác động của việc gia nhập WTO tới thị trường lao động**

Việc gia nhập WTO cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới và độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tương đương khoảng 170% GDP. Trước và trong quá trình gia nhập WTO, Việt Nam đã và đang thực hiện những cải cách, những cam kết nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, thực hiện theo cơ chế thị trường, tự do hóa thương mại trong mọi lĩnh vực và đây cũng là những cơ hội để giải quyết nhiều việc làm ổn định và bền vững hơn cho người lao động; làm tăng cơ hội việc làm và nâng cao chất lượng việc làm và xuất hiện nhiều cơ hội việc làm ở các lĩnh vực mới, các khu vực mới đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực dịch vụ, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ...

#### **- Về cơ cấu thị trường lao động**

Việc gia nhập WTO đã có tác dụng làm chuyển dịch cơ cấu việc làm giữa các ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, thúc đẩy sự phát triển mạnh của khu vực dịch vụ, các ngành công nghiệp dựa vào công nghệ mới. Điều này đã khiến cho sự

<sup>7</sup> ND-CP 166/2007, ND-CP 94/2006, ND-CP 118/2005, ND-CP 203/2004.

dịch chuyển mạnh của lao động nông thôn sang khu vực thành thị và tạo điều kiện cho quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng việc làm trong các khu vực có năng suất cao hơn. Bên cạnh đó, việc xóa bỏ hàng rào thuế quan sẽ dẫn đến việc giảm những ngành công nghiệp nặng hoặc những ngành sử dụng nhiều vốn thường được bảo hộ. Trong khi đó, sẽ tăng những ngành sử dụng nhiều lao động, các ngành hướng vào xuất khẩu và do vậy tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia.

Chia theo ba khu vực ngành kinh tế của năm 2007 so với thời điểm 1/7/2006, cơ cấu lao động của cả nước tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng cả về số lượng và tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể số lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ tăng 1,57% (tương đương 997 nghìn người), công nghiệp và xây dựng tăng 1,01% (tương đương 604,2 nghìn người), lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm 2,49% (tương đương 571 nghìn người).

#### *- Về tỷ lệ thất nghiệp và việc làm*

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, FDI vào Việt Nam tăng vọt, góp phần tạo ra nhiều việc làm cho thị trường lao động. Ước tính trong 2 năm 2007-2008, có

khoảng nửa triệu lao động mới trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở thành thị (tính vào thời điểm 1/7) giảm từ 4,82% năm 2006 xuống 4,64% năm 2007, sang năm 2008 do tác động của khủng hoảng tài chính, tình hình xấu đi, tuy nhiên vẫn ở mức ước tính 4,65%<sup>8</sup>.

#### *- Về tiền lương và thu nhập*

Nhìn chung, sau hơn 2 năm Việt Nam gia nhập WTO, tiền lương, thu nhập của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp tiếp tục ổn định và tăng lên. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và báo cáo của các bộ, ngành địa phương, tiền lương bình quân của người lao động năm 2007 tăng 13,5% so với năm 2006 và năm 2008 đạt khoảng 2.525.000 đồng/tháng, tăng 13% so với năm 2007.

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế mà cụ thể là gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại toàn cầu đã có những tác động tích cực tới thị trường lao động, tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn, giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực hiện đại, tăng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm bớt tỷ lệ trong ngành nông nghiệp, nguồn cầu mới, dẫn tới tăng năng suất lao động cũng như tăng thu nhập cho người lao động.

<sup>8</sup> Bảng 5. Phụ lục II.

#### **4. Tác động của khủng hoảng tài chính tới thị trường lao động**

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động tiêu cực tới mọi ngành sản xuất kinh doanh của nền kinh tế thực của các quốc gia, làm suy giảm thương mại, đầu tư, gia tăng nghèo đói và thất nghiệp trên toàn thế giới.

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở khá lớn với kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP vượt quá 170% nên tác động của việc suy giảm tăng trưởng thương mại thế giới có tác động tiêu cực với tăng trưởng kinh tế trong nước. Đặc biệt, việc thu hẹp các “đầu ra” chính cho xuất khẩu hàng hoá của ta là Mỹ, EU, Nhật Bản (thường chiếm tổng cộng trên 50% kim ngạch xuất khẩu) làm giảm động lực tăng trưởng quan trọng này. Một số tác động cụ thể của khủng hoảng tài chính tác động tới Việt Nam là:

- *Một là, xuất khẩu giảm mạnh.* Thương mại 6 tháng đầu năm vẫn tiếp tục giảm sút so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó xuất khẩu ước đạt 27,57 tỷ đôla, giảm 10,1% so với cùng kỳ 2008; nhập khẩu ước đạt 30,64 tỷ đôla, giảm 31,6% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hiện đã thấy rõ sự đảo ngược xu hướng suy giảm giá trị xuất nhập khẩu kéo dài trong nhiều tháng qua.

- *Hai là, đầu tư nước ngoài sụt giảm mạnh.* Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái nặng nề, dòng vốn FDI vào Việt Nam 6 tháng qua vẫn đạt 8,87 tỷ đôla, mặc dù chỉ

bằng 22,6% so với con số 31,6 tỷ của năm 2008. Dòng FDI đang giảm mạnh trên toàn cầu, chắc chắn sẽ gây khó khăn cho việc thu hút và giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Trong khi đó, dòng vốn đầu tư gián tiếp gần như cạn kiệt, dòng kiều hối chắc chắn cũng sẽ sụt giảm mạnh.

*Ba là, du lịch và xuất khẩu lao động chậm lại.* Lượng khách nước ngoài vào Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2009 giảm 10,2% so với cùng kỳ 2008. Nhiều lao động xuất khẩu buộc phải về nước trước thời hạn. Có thể thấy thị trường lao động Việt Nam cũng chịu tác động nặng nề của khủng hoảng kinh tế toàn cầu lần này. Tuy nhiên, do công tác thống kê cũng như quản lý thị trường này còn nhiều hạn chế nên không có được những số liệu đầu vào chính xác để đánh giá tác động của khủng hoảng tài chính. Dưới đây là những đánh giá sơ bộ:

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của 48 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến đầu tháng 6 năm 2009 đến nay đã có 1.264 doanh nghiệp gặp khó khăn với số lao động bị mất việc làm là 64.897 người, chiếm 10% lao động làm việc trong các doanh nghiệp, trong đó, số lao động nữ bị mất việc làm là 21.654 (chiếm 33,3% tổng số lao động bị mất việc làm), lao động thiếu việc làm là 38.914 người. Các tỉnh, thành phố có số lao động bị mất việc làm cao nhất tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm như: Thành phố Hồ Chí Minh: 15.548 người; Hà

Nội: 13.245 người; Bình Dương: 8.002 người; Đồng Nai 5.460 người; Hải Phòng 4.053 người... Ngoài ra, một số tỉnh không thuộc vùng kinh tế trọng điểm nhưng cũng có số người mất việc làm cao, ví dụ, Nam Định 3.179 người, thiếu việc làm là 3.655 người (chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp tư nhân là 71 đơn vị)... Các ngành có số lượng lao động mất việc làm, thiếu việc làm tập trung nhiều nhất là dệt may, da giày (Theo báo cáo từ các doanh nghiệp do Hiệp hội Dệt may tổng hợp, từ đầu năm 2009 đến nay, tp. Hồ Chí Minh có khoảng 9.057 lao động bị mất việc làm), tiếp đến là chế biến hải sản, chế biến nông sản...chủ yếu rơi vào các doanh nghiệp có hàng xuất khẩu ra nước ngoài hoặc có nguyên liệu nhập khẩu từ các doanh nghiệp ngoài nước.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc lao động mất việc làm là do các doanh nghiệp suy giảm sản xuất, không tiêu thụ được sản phẩm, không thu hồi được vốn để tái sản xuất, phải thu hẹp sản xuất và cắt giảm lao động. Trong số đó, điển hình là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tỉnh Bình Dương có 52/79 doanh nghiệp báo cáo gặp khó khăn, Đồng Nai có 45/47 doanh nghiệp, Hải Phòng có 10/45 doanh nghiệp) và doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu chiếm số

đông do khủng hoảng tài chính thế giới kéo theo giảm nhu cầu hàng nhập khẩu<sup>9</sup>.

Ngoài ra, ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các làng nghề, suy giảm kinh tế đã tác động đến sản xuất và tiêu thụ của làng nghề, trực tiếp nhất là ảnh hưởng đến vấn đề việc làm và đời sống của người lao động.

Xu hướng mất việc làm năm 2009 vẫn đang diễn biến phức tạp do nhiều doanh nghiệp không nhận được đơn đặt hàng từ nước ngoài, nhiều doanh nghiệp không tiêu thụ được hàng hóa. Dự báo số lao động mất việc làm trên phạm vi toàn quốc năm 2009 khoảng 300.000 người. Tình hình suy thoái kinh tế thế giới vẫn đang ảnh hưởng đến lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài. Tính đến nay đã có trên 7.000 lao động về nước trước thời hạn, số lao động về nước trước thời hạn năm 2009 có thể lên tới 10.000 người.

Trong điều kiện thị trường lao động chịu tác động nặng nề của khủng hoảng tài chính toàn cầu, trong năm 2009 – 2010, chương trình việc làm giai đoạn 2006 - 2010 với mục tiêu đề ra là mỗi năm tạo việc làm mới cho 1, 7 triệu lao động, duy trì tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị xuống 5% và có xu hướng giảm dần, nâng tỷ lệ lao động qua

<sup>9</sup> Hội thảo về *Thực trạng và Giải pháp đối với lao động bị mất việc làm do suy giảm kinh tế* (9/6/2009). [www.molisa.gov.vn](http://www.molisa.gov.vn)

đào tạo đạt 50%... là điều khó có thể thực hiện<sup>10</sup>.

**Tóm lại**, mặc dù đã đạt được những thành tựu ban đầu đáng khích lệ, thị trường lao động ở nước ta hiện vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn lớn, trong đó, vấn đề nan giải nhất, đòi hỏi phải có giải pháp vừa mang tính cấp thiết, vừa mang tính lâu dài, là sự mất cân bằng giữa cung và cầu về lao động, là việc thiếu hụt bộ phận lao động được đào tạo, có kỹ năng và tay nghề phù hợp. Giai đoạn hiện nay, hàng năm lực lượng bổ sung mới vào thị trường lao động là 1.3 triệu người càng làm gia tăng áp lực thất nghiệp. Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới, lượng lao động xuất khẩu sụt giảm, kèm theo số lao động ở nước ngoài phải về nước, bổ sung vào đội quân thất nghiệp càng làm cho vấn đề việc làm trầm trọng hơn. Trong khi cung lao động tăng nhanh, cầu không đáp ứng được về số lượng, dẫn tới tình trạng thất nghiệp khá cao, thì ngược lại, nguồn cầu về lao động chất lượng cao có trình độ chuyên môn và tay nghề cũng đang ngày càng tăng, nhưng nguồn cung không đáp ứng được, dẫn tới thừa lượng mà thiếu chất. Đây chính là một trong những nghịch lý hay bất cập lớn nhất hiện nay của thị trường lao động Việt Nam: thừa lượng nhưng thiếu chất, thừa thầy nhưng thiếu thợ.

Ngoài ra, thị trường còn thiếu vắng một số công cụ như hệ thống thông tin về phía cầu lao động như thông tin về xu hướng việc làm, chỗ làm việc trống, mức lương, các yêu cầu về trình độ chuyên môn và tay nghề, v.v. Đây là những thông tin rất cần thiết không chỉ đối với các nhà hoạch định chính sách, mà còn quan trọng đối với người lao động đang tìm việc, các trường và cơ sở đào tạo nghề, học sinh, sinh viên, các chủ sử dụng lao động. Mặc dù một số trung tâm giới thiệu việc làm hiện nay đã có những nỗ lực nhất định trong việc thu thập, xử lý, cập nhật và cung cấp các thông tin về cầu lao động cho người tìm việc, nhưng các thông tin này còn mang tính cục bộ, chưa được chuẩn hoá, không có tính hệ thống, và vì vậy khó chuyên giao cho các đối tượng sử dụng tin khác nhau, lại càng khó có thể tổng hợp để phổ biến cho các mục đích sử dụng ở tầm quốc gia.

Với mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm đảm bảo đến năm 2020 Việt Nam trở thành một nước công nghiệp có trình độ phát triển trung bình, việc tiếp tục hoàn thiện và phát triển thị trường lao động trong điều kiện tăng cường hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển là một nhiệm vụ hết sức nặng nề và có vị trí quan trọng trong chiến lược trung hạn của Việt Nam. Chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển thị trường lao động theo cơ chế

<sup>10</sup> Vương Trần, *Thị trường lao động Việt Nam năm 2009: âm ảnh nổi lo thất nghiệp!* 07/03/2009, [www.laodong.com.vn](http://www.laodong.com.vn)

thị trường, hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng nguồn lao động, và đặc biệt chú trọng đến an sinh xã hội nhằm duy trì định hướng XHCN cũng như đảm bảo phát triển bền vững, công bằng.

### Tài liệu tham khảo

#### Sách:

1. Văn kiện Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX, X.
2. “Niên giám thống kê”, NXB Thống kê, Tổng cục Thống kê, 2008, 2009.
3. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, “Bộ luật Lao động và quy định mới nhất về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, công đoàn, hỗ trợ lao động mất việc làm do suy giảm kinh tế 2009”, NXB Lao động xã hội, 2009.
4. Nguyễn Thị Thơm (chủ biên), *Thị trường lao động Việt Nam, Thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, 2006.
5. Nguyễn Văn Thọ, *Phát triển thị trường lao động Việt Nam*, NXB Lao động, 2002.

#### Bài báo:

1. *Thu nhập thực tế của nhà nước vẫn tăng*  
<http://www.thethaovanhoa.vn/140N20090715104853489T140/thu-nhap-thuc-te-cua-lao-dong-khu-vuc-nha-nuoc-van-tang.htm>

2. Nguyễn Thiêm, *bất cập của thị trường lao động*

<http://antg.cand.com.vn/News/PrintView.aspx?ID=69872>

3. *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.*

<http://vneconomy.vn/20090813080916457P0C11/dan-so-viet-nam-dat-gan-86-trieu-nguoi.htm>

4. *Giải mã nghịch lý thị trường lao động*, 30/3/2009, [www.laodong.com.vn](http://www.laodong.com.vn)

5. Vương Trần, *Thị trường lao động Việt Nam năm 2009: ám ảnh nỗi lo thất nghiệp!* 07/03/2009, [www.laodong.com.vn](http://www.laodong.com.vn)

6. *"Thị trường lao động của Việt Nam đầy tiềm năng"*

10/06/2008, [www.laodong.com.vn](http://www.laodong.com.vn)

7. *Thị trường lao động Việt Nam, những diễn biến mới nhất*

<http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns070810150932/vie>

8. *Lao động Việt Nam đang thừa hay thiếu*, 04.03.2009,

<http://www.hbcvn.com/new/news.php?do=detail&id=791>

9. *Hội thảo về thực trạng và giải pháp đối với lao động bị mất việc làm do suy giảm kinh tế* (9/6/2009), [www.molisa.gov.vn](http://www.molisa.gov.vn)